

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 393/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26/12/2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Dung.

Bà Đỗ Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 387/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 428/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 310/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh ngày 30/8/1992,

Địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Người được anh T ủy quyền về việc giao, nhận văn bản: Chị Vũ Thị C, sinh năm 1990. Địa chỉ: KDC T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Chị Trương Thị T1, sinh ngày 13/9/1997,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Đài Loan.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Mai Thị H, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương.

(Các đương sự đều vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị Trương Thị T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương ngày 15/7/2014. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng quan điểm, không ai nói chuyện với ai. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải, khuyên bảo nhưng không có kết quả. Chị T1 đã đưa con về nhà mẹ đẻ ở và đi lao động ở nước ngoài. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2014 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Trương Thị T1.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Như Q, sinh ngày 19/7/2014, hiện con đang ở với bà ngoại là Mai Thị H. Do con đang ở với bà H ổn định nên anh đề nghị giao con cho chị T1 chăm sóc, nuôi dưỡng và anh tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.000.000đ/tháng cho đến khi con thành niên (tròn 18 tuổi). Trong thời gian chị T1 không có mặt tại Việt Nam, anh nhất trí giao con cho bà Mai Thị H chăm sóc cho đến khi chị T1 về nước.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện công việc, anh ủy quyền cho chị Vũ Thị C thay anh giao, nhận tài liệu tại Tòa án. Sau khi nhận được các tài liệu, chị C đã thông báo cho anh biết, anh T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Do anh T không cung cấp được địa chỉ của chị T1 nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình chị T1. Bà Mai Thị H (là mẹ đẻ chị T1) trình bày: Bà không biết địa chỉ cụ thể của chị T1 ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên chị T1 vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình qua điện thoại. Bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho chị T1 biết, qua liên lạc chị T1 xác định vợ chồng sống ly thân từ lâu, tình cảm vợ chồng không còn, anh T xin ly hôn, chị nhất trí. Chị xác định vợ chồng có 01 con chung như anh T trình bày là đúng, chị đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và nhất trí việc anh T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.000.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Trong thời gian không có mặt ở Việt Nam, chị ủy quyền cho bà H chăm

sóc con chung cho đến khi chị về nước. Tài sản chung, nợ chung chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Mai Thị H nhất trí thay chị T1 chăm sóc cháu Nguyễn Như Q cho đến khi chị T1 về nước và không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi cháu Q.

Con chung của anh T và chị T1 là cháu Nguyễn Như Q có nguyện vọng được ở với chị T1 và bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn T ly hôn chị Trương Thị T1. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Như Q cho chị T1 chăm sóc, nuôi dưỡng; anh T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.000.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tạm giao con chung Nguyễn Như Q cho bà Mai Thị H chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị T1 không có mặt tại Việt Nam. Anh T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T hiện đang sinh sống ở Việt Nam; bị đơn chị Trương Thị T1 có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương, hiện chị T1 đang lao động tại Đài Loan. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị T1. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình chị T1 cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà H là mẹ đẻ chị T1 để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa anh T và chị T1 đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Bà H vẫn liên lạc với chị T1 và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa anh T và chị T1. Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt và đã có đơn, có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương ngày 15/7/2014 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống bất đồng, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã và không quan tâm đến nhau. Cuối năm 2014 chị T1 đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó. Năm 2016 chị xuất cảnh lao động tại Đài Loan, mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình hai bên khuyên bảo, hòa giải nhưng không có kết quả. Anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T1. Thông qua gia đình chị T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống ly thân từ lâu, anh T có đơn xin ly hôn, chị nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa anh T và chị T1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị T1 có 01 con chung là Nguyễn Như Q, sinh ngày 19/7/2014, hiện con đang ở với bà Mai Thị H. Anh T và chị T1 thống nhất giao con chung cho chị T1 chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.000.000đ/tháng cho đến khi con thành niên (tròn 18 tuổi). Con chung Nguyễn Như Q có nguyện vọng được ở với chị T1 và bà H. Chị T1 ủy quyền cho bà Mai Thị H chăm sóc con chung cho đến khi chị về nước. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, cần chấp nhận thỏa thuận của anh chị giao con chung cho chị T1 chăm sóc nuôi dưỡng, anh T có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 01/2023 cho đến khi con tròn 18 tuổi. Tạm giao cháu Nguyễn Như Q cho bà Mai Thị H nuôi dưỡng trong thời gian chị T1 không có mặt tại Việt Nam.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh T, chị T1 xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn T ly hôn chị Trương Thị T1.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho chị Trương Thị T1 được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Như Q, sinh ngày 19/7/2014. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 01/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tạm giao con chung Nguyễn Như Q cho bà Mai Thị H nuôi dưỡng trong thời gian chị T1 không có mặt tại Việt Nam.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ khi chị T1 có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà anh T không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đòi trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0000477 ngày 05/10/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do chị Vũ Thị C nộp thay). Anh T đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T, bà Mai Thị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Chị Trương Thị T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường